

Khuất Đầu - “Bộ tam”

Khi vua Bảo Đại tuyên bố “thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ” và trao ấn kiếm cho hai vị đại diện cách mạng, trong đó có một nhà thơ với những câu thơ buồn hơn cả những cơn mưa sùi sùi của xứ Huế, ngài cũng đã làm cho các ông hoàng bà chúa sùi sùi không kém. Bọn họ khóc kể, vật mình vật mẩy trong những lâu đài còn rục rĩ ánh vàng son vì số phận đã không còn nuông chiều họ nữa. Họ sẽ bị ném ra khỏi kinh thành, bất ngờ và tàn nhẫn như bị lôi ra khỏi những giấc mơ rất đẹp.

Cũng buồn không kém, cũng thất vọng, lo sợ, nhưng chỉ dám khóc thầm, đó là những hoạn quan. Như những con gián, sợ mọi người nhìn mặt như sợ nhìn thấy ánh sáng ngày, ngay buổi tối hôm ấy họ đã lặng lẽ trèo thành trốn về quê cũ.

Bác cả tôi là một trong số những hoạn quan cuối cùng của triều Nguyễn.

Ngày bác về, cả làng rùng rùng kéo nhau đi xem khiến cho con đường vào nhà chật cứng người. Họ đồn thổi, thêm thắt, vẽ chuyện, cứ như bác là một nhân vật xa lạ nào đó từ đâu tới, chứ không phải do bà tôi đã từng mang nặng đẻ đau. Rằng bác không dái không chim, giữa háng trơn tuột chỉ có mỗi cái vẩy nhỏ như lưới mèo để thải nước tiểu mà thôi. Bác không đực, không cái, vô duyên và lẳng xẹt như thế, không biết sinh ra để làm gì. Nhưng cũng từ miệng họ, trời đã sinh ra là ắt có chỗ dùng, nên bác không cần hoạn mà vẫn được vào cung để ngày đêm hầu hạ thiên tử và các quý nhân, một nơi mà ngoài đức vua và các hoàng tử ra, không một ai được phép có “cái đó”.

Chính từ nơi cung khuyết ấy trở về với bao nhiêu bí mật, bao nhiêu điệu vợ bên cạnh các bậc mẫu nghi, các bà chúa, các công nương đã khiến bác trở thành một người quan trọng còn hơn cả một người vừa đắc cử quốc hội. Người ta muốn biết vua ăn ra sao, ngủ như thế nào và tò mò nhất là chuyện “ấy”. Bọn đàn ông trong làng kháo nhau, đêm đêm bác được vua sai bồng các cung nữ đã tắm rửa thơm phức lên cho ngài “ngự”, xong việc lại bồng về. Được kề cận lá ngọc cành vàng, được hít thở mùi hương vương giả những ngần ấy năm, ai mà không mơ ước.

Nhà tôi không ngót người tới thăm. Ai cũng muốn được gặp bác. Nhưng bác thì trốn biệt trong phòng của bà. Đó là một gian buồng kín bung, lúc nào cũng phảng phất một mùi là lạ, như mùi của bóng tối. Bà tôi mất đã mười năm, mang theo nỗi buồn nhớ khôn nguôi đứa con bé bỏng. Bà thường nói các bà mụ nặn cái đầu bác to quá nên thiếu mất cái chỗ đó để làm đàn ông. Cho đến khi bà mất, hình ảnh của bác còn đọng lại trong bà, cũng chỉ là một đứa bé mới lên mười. Đó là năm mà bà khóc tiễn bác đi ra kinh đô xa vời vợi. Nỗi buồn xa con chỉ được an ủi đôi chút khi làng theo lệnh vua, cấp cho bà nửa mẫu công điền.

Đứa bé mười tuổi ấy một lần đi là không bao giờ được trở lại. Mãi cho tới lúc chết. Vậy mà giờ đây, sau bốn mươi năm, nhờ cách mạng, bác lại được trở về với cái hào quang chói lọi của một ông quan hoạn, được vào ra chốn cung đình nghiêm mật nhưng không phải nhờ văn hay chữ tốt, không ông

cống ông nghệ, mà chỉ nhờ dưới háng không có “cái ấy”.

Cái sự ồn ào của xóm làng rộ lên ít lâu rồi cũng lắng xuống. Biết bao nhiêu công việc mới của cách mạng đang chờ. Nào học tập đời sống mới, nào phá đình, đào đường, rồi phá thành Bình Định. Bác tôi như một con mèo ốm, lúc nào cũng run rẩy vì lạnh và vì sợ. Khi sắp xếp những người trong làng thành đoàn thể, người ta không biết phải xếp bác vào nông dân hay phụ nữ. Vào nông dân thì các ông không chịu. Nó đâu có cái ấy. Mà vào phụ nữ, các bà lại trề môi: cái thứ bị trời hoạn ấy ai mà thềm. Thành ra bác khời khời ở giữa, khời phải hợp hành tới lui, khời nghĩa vụ nghĩa việc.

Không biết cách mạng quên hay vì làng hãy còn thương bác mà nửa mẫu công điền không bị lấy lại. Tuy không còn bổng lộc, nhưng nhờ vậy bác vẫn sống được. Có điều bác không biết cầm cày cầm cuốc, không biết cây lúa mọc lên ra sao, nên cha tôi khuyên bác cho người ta làm rẽ, rồi cất riêng cho bác một ngôi nhà nhỏ ở góc vườn. Bác sống ở đó, cũng biệt lập và kín đáo như ở trong cung cấm.

Đồ tế nhuyễn của bác đựng trong một chiếc hộp nhỏ sơn đen cẩn xà cừ óng ánh. Trong hộp chỉ có một chiếc trâm đã gãy, một vòng ngọc thạch bị vỡ, một ít viên phấn nọ màu trắng lâu ngày đã xỉn và sứt mẻ. Bác thường bày ra trên một chiếc khăn nhiễu đỏ, nâng niu mấy món đồ vô dụng ấy với tất cả lòng sùng kính. Có cảm giác như bác đang đứng hầu ai đó một cách khiêm cung. Một đôi khi bác nói thành tiếng, thưa đức ngài, con trót dại. Có thể nghĩ rằng đó là những vật trong cung mà bác vô ý làm hư hại nên bị quở mắng. Cái kỷ niệm xót xa đó gắn liền với chút vàng son một thuở khiến bác quên đi cái thực tại nghèo đói tối tăm. Bác lơ mơ, ngầy ngật giữa mùi hương lạnh lẽo và xa vắng như đang mộng du. Cầm đôi đũa tre tưởng như đũa gà, bung chén đất tưởng như chén ngọc, nghe gió thổi qua lùm tre kẽo kẹt tưởng như đàn sáo diều dặt, thấy ống quần ai vén lên tận háng khi rửa chân tưởng lệnh bà đang đi tắm...

Trong khi bên ngoài, cả làng cả nước đang rùng rùng như sóng trào gió giạt vì cuộc kháng chiến thì bác vẫn lặng lẽ trung thành với những hình bóng cũ. Bác quên hẳn chúng tôi và rồi chúng tôi cũng quên dần bác. Chỉ đến khi giỗ chạp, cha tôi ra mời bác mới vào. Nhưng bác chỉ đứng xa mà nhìn chứ không vào thắp hương. Cha tôi nói, bác tự cho mình có tội bất hiếu nên không dám đứng trước bàn thờ.

Năm ấy bác chỉ hơn năm mươi, nhưng vì không có râu và để tóc dài nên trông bác như một bà lão. Trong những buổi chiều tắt nắng, bác ngồi trước thềm nhà như một con chó ốm nhớ chủ, nước mắt lặng lẽ rơi từng giọt không buồn lau. Lẽ ra bọn trẻ chúng tôi, có được một người với rất nhiều bí mật như thế là cả một kho tàng để đào bới những chuyện kỳ thú, nhưng với vẻ u buồn lạnh nhạt của bác, chúng tôi ít đứa nào dám tới gần. Cái trò tinh nghịch nhất mà chúng tôi có thể làm một đôi lần, ấy là nằm rạp trong vườn chuối để rình xem bác đái ngồi. Bị kiến cắn và bị cha lấy roi phết lên mông nên cũng chẳng biết gì hơn ngoài cái ống chân xanh rớt và teo nhách không một sợi lông của bác.

Ấy thế mà cũng có một lần bác phải ra trước nhân dân. Trong chiến dịch bài phong kiến, không biết vì đùa nghịch hay vì ác ý, mà chủ tịch ủy ban thôn đã lôi bác ra trong một cuộc mít tinh, để hỏi về cách sống xa hoa của bọn vua chúa và cách bóc lột của chúng.

Mày làm gì trong cung?

Thưa hầu hạ.

Hầu hạ ai?

Thưa hầu vua và hoàng hậu.

Phải gọi đích danh là thằng Bảo Đại và con Nam Phương, biết chưa?

Dạ thưa biết.

Nó ăn, mày làm gì?

Thưa đứng hầu.

Nó ngủ, mày làm gì?

Thưa sửa soạn chăn màn.

Nó đái, mày làm gì?

Dạ...

Có cầm c... cho nó đái không?

Tới đây thì cả làng nổ ra một trận cười âm ỉ mà chỉ có tiếng hô đã đảo phong kiến mới dập tắt được. Bác đứng đó, ngơ ngác, run rẩy. Chắc bác tự hỏi đây là nơi đâu? Địa ngục chăng?

Bác mềm oặt ngã xuống. Lại một trận cười nữa.

Cha tôi bỗng bác về, đương nhiên là không giống như lúc bác bỗng các cung tần, mà giống như đang ôm một thằng bù nhìn làm bằng rơm.

Bác nằm như chết ba ngày đêm. Rồi bác dậy, bước vào cái từ đường là nơi lẽ ra bác được thừa tự nếu sinh được con trai. Thầm thì một lúc, bác lại về nhà mình đóng kín cửa, còn cha tôi thì xách cuốc đi đầu đó.

Một lúc sau, cha tôi về với một cục đất sét. Ông đập nhỏ, lấy một ít nước ngào trộn như lúc đắp ông táo. Khi đã thật nhuyễn, ông ngồi nặn một cái “bộ tam” có đủ cả chim dái rồi đem phơi khô. Khi đã khô cứng ông lấy rơm đốt cho đến lúc thành sành. Dường như sau đó ông có thêm vào một ít tóc rụng mà mỗi khi chải đầu mẹ tôi thường cuộn lại như một cái kén dặt lên mái tranh.

Ông đem đến cho bác, đâu có ngờ là bác chuẩn bị để chết.

Thực ra bác chưa tới số. Nhưng có lẽ vì xấu hổ, vì lạc lõng nên bác đã treo cổ tự tử.

Nhà bác luôn cài kín cửa, nên khi nghe có mùi hôi, tông cửa vào mới biết là bác đã chết từ lâu. Tấm thân mỏng mảnh của bác không đủ sức căng phồng lên, nhưng vẫn có những giọt nước chảy xuống đọng vũng trên nền đất bu đầy kiến. Nhiều con tinh quái còn theo sợi dây cột từ xà nhà, chui vào mắt vào mũi bác.

Cha tôi khóc, cắt dây đưa bác xuống. Lúc này bác mới thật giống là con bù nhìn. Cái lưới bé xíu của bác không biết cách thụt vào nên khuôn mặt bác trông vừa buồn cười vừa đáng sợ. Những con kiến trên người bác hốt hoảng bò ra. Chúng nhốn nháo tới lui trên làn da vàng ệch, bồi rối chạm râu vào nhau như để hỏi thăm đường về.

Một đời lạnh lẽo của bác kết thúc như thế đó. Ngoài một vài giọt nước mắt em khóc cho anh, cũng chẳng còn ai khóc bác.

Cha tôi bảo mẹ lấy lá bưởi và lá é nấu nước để ông lau rửa cho bác. Mùi thơm của lá làm bớt đi phần nào mùi khăm khăm của thịt da mục rữa.

Cha tôi tự mình khâm liệm cho bác. Khi bác đã được lột truồng, cha tôi lấy cái bộ tam cất trong hộp

đặt vào giữa háng rồi mới mặc áo liệm màu trắng. Cái vật khô cứng ấy không ăn nhập gì với thịt da bỗng nảy cao lên dưới làn vải như có ai thò tay động đậy. Một vài người đàn ông đến phụ giúp quay mặt vào vách để giấu nụ cười.

Bác được đem chôn ở chân núi Mò O, vẫn đắp mộ hình cái chàn như bao nhiêu người đàn ông khác. Cha tôi thở dài nói với mấy người đào huyệt: thôi thế cũng xong một kiếp người. Mai sau có đầu thai ảnh cũng không còn làm quan họan nữa.

Lúc trở về, mẹ tôi trách cha, sao không chôn cái hộp theo bác. Cha bảo, đem theo làm gì nữa. Chẳng lẽ còn muốn ảnh làm con ma bị thiến hoài sao.

Bác được thờ trên một cái bàn nhỏ cạnh bàn thờ tổ tiên. Không có di ảnh, chỉ có chiếc hộp hình chữ nhật của bác đặt sau lư hương giống như một cái áo quan còn phủ vải đỏ chưa hạ huyệt.

Mười năm sau, nhà bị đốt, cái hộp ấy cũng thành tro.

20/10/2010

© 2010 Khuất Đầu

© 2010 talawas